



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 07 năm 2019.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **460.054.130.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Văn Chung	Chủ tịch	
Ông: Lê Xuân Quế	Phó chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	
Ông: Lê Thanh Thuần	Thành viên	
Ông: Trương Vĩnh Thành	Thành viên	
Ông: Hồ Mạnh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/03/2019
Ông: Lê Văn Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/03/2019
Ông: Lê Văn Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/03/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Lâm	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tiến Ngữ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/10/2019
Ông: Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/03/2019
Ông: Lê Quốc Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



LÊ VĂN CHUNG

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM



Số : 198./BCKT/TC/2020/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản, được lập ngày Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty kết thúc ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên

ĐẶNG TÙNG HƯNG

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3611-2016-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.101.385.154.416	722.863.351.418
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	178.750.094.398	93.501.113.288
111	1. Tiền		112.465.240.838	81.316.259.728
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.284.853.560	12.184.853.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	276.713.636.414	222.963.636.414
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		276.713.636.414	222.963.636.414
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		598.255.696.371	223.159.955.921
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	319.575.738.932	161.776.680.547
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		264.011.552.283	45.422.031.371
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	14.668.405.156	15.961.244.003
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	47.563.806.579	179.954.476.750
141	1. Hàng tồn kho		63.118.806.579	190.947.268.178
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(15.555.000.000)	(10.992.791.428)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		101.920.654	3.284.169.045
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	51.692.497	14.414.658
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		50.228.157	3.269.754.387
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		473.965.739.108	644.545.879.110
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.163.249.054	6.460.286.054
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	10.163.249.054	6.460.286.054
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		327.976.907.808	356.484.958.026
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	54.371.207.943	81.327.418.723
222	- Nguyên giá		108.029.270.339	139.457.112.106
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.658.062.396)	(58.129.693.383)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	236.097.705.937	236.685.804.711
225	- Nguyên giá		283.312.462.618	262.744.296.764
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(47.214.756.681)	(26.058.492.053)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	37.507.993.928	38.471.734.592
228	- Nguyên giá		41.663.891.750	41.663.891.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.155.897.822)	(3.192.157.158)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	108.936.980.974	104.188.305.421
231	- Nguyên giá		143.442.915.690	124.429.500.002
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.505.934.716)	(20.241.194.581)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	298.688.000	10.858.661.309
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		298.688.000	10.858.661.309
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	26.418.973.891	166.296.146.805
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.418.973.891	6.418.973.891
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			(12.827.086)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	159.890.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		170.939.381	257.521.495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	170.939.381	257.521.495
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.575.350.893.524	1.367.409.230.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		986.002.270.285	840.332.490.132
310	I. Nợ ngắn hạn		854.234.899.221	655.848.265.248
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	38.498.332.580	32.003.657.364
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.426.918.214	796.918.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.006.250.277	7.938.639.830
314	4. Phải trả người lao động		891.090.140	929.331.440
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	4.756.430.284	5.344.478.604
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.12	799.580.416.193	606.759.778.263
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.075.461.533	2.075.461.533
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		131.767.371.064	184.484.224.884
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	131.767.371.064	184.484.224.884
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	589.348.623.239	527.076.740.396
410	I. Vốn chủ sở hữu		589.348.623.239	527.076.740.396
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		460.054.130.000	438.149.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		460.054.130.000	438.149.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		9.229.288.814	6.653.603.685
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		5.078.365.748	2.502.680.619
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.078.365.748	2.502.680.619
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.908.472.929	77.268.575.473
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		47.636.590.086	25.754.872.886
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		62.271.882.843	51.513.702.587
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.575.350.893.524	1.367.409.230.528

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU TRẦN TẤN

NGUYỄN GIA THUẬN

LÊ VĂN LÂM

501172
ÔNG T
NHIỆM HỮ
VỤ TƯ
NH KẾ
KIỂM TO
IA NAM
P.HỒC

195650
TY CP
DU LỊCH
T TRI
SẢN
ĐỒNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.493.275.737.226	1.586.843.348.214
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	7.364.380	51.526.440
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.493.268.372.846	1.586.791.821.774
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	2.367.922.108.593	1.469.961.036.640
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		125.346.264.253	116.830.785.134
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	23.262.287.240	29.862.231.266
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	54.748.007.258	45.504.981.671
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.563.862.212	42.051.844.439
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	14.211.625.382	27.944.729.833
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	10.292.078.253	12.217.760.585
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.356.840.600	61.025.544.311
31	11. Thu nhập khác	VI.07	1.803	650.558
32	12. Chi phí khác	VI.08	144.996.198	2.066.748.218
40	13. Lợi nhuận khác		(144.994.395)	(2.066.097.660)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.211.846.205	58.959.446.651
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	6.939.963.362	7.445.744.064
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		62.271.882.843	51.513.702.587
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.392	1.176
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.392	1.278

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



LƯU TRẦN TẤN



NGUYỄN GIA THUẬN



LÊ VĂN LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69.211.846.205	58.959.446.651
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		41.204.060.139	33.493.683.855
03	- Các khoản dự phòng		4.549.381.486	9.947.410.594
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(211.128.021)	1.108.030.731
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.052.488.022)	(26.893.008.795)
06	- Chi phí lãi vay		53.563.862.212	42.051.844.439
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146.265.533.999	118.667.407.475
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(281.263.238.188)	7.181.891.767
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		127.828.461.599	(54.220.632.675)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.312.058.712	(43.719.808.070)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		49.304.275	319.500.836
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.136.342.286)	(51.455.513.431)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.843.731.642)	(399.947.440)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.787.953.531)	(23.627.101.538)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(127.606.395.218)	(3.743.015.759)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.707.927.900	4.097.821.671
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(288.313.636.414)	(329.198.973.891)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		374.453.636.414	238.658.973.891
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.436.550.672	26.891.923.441
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.321.916.646)	(63.293.270.647)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

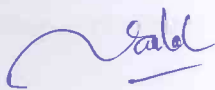
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		2.056.613.273.027	1.536.944.042.626
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(1.891.105.616.634)	(1.489.452.814.920)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(38.728.438.862)	(41.055.936.516)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		126.779.217.531	6.435.291.190
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		85.669.347.354	(80.485.080.995)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.501.113.288	172.698.912.097
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(420.366.244)	1.287.282.186
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		178.750.094.398	93.501.113.288

Người lập biểu



LƯU TRẦN TẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN GIA THUẬN

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 07 năm 2019.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch An Giang; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: **460.054.130.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng; Xây dựng công trình công nghiệp, công trình đường ống cấp thoát nước; Sản xuất vật liệu xây dựng; Khai thác cát, sỏi; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, khu vui chơi; Nuôi và chế biến thủy sản; Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Mua bán thủy sản, lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến lương thực thực phẩm; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất, phân phối khí nén; Trồng lúa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Trồng cây gia vị, cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Không có

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

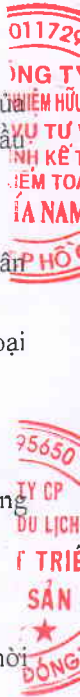
Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt qua số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Năm 2018, Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy (theo khoản 4 điều 11 thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) và thuế suất 17% của phần thu nhập còn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	47.466.615	35.967.576
- VND	47.466.615	35.967.576
Tiền gửi không kỳ hạn	112.417.774.223	81.280.292.152
- Tiền gửi (VND)	94.941.446.597	75.691.843.324
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp	3.905.310.095	3.044.347.106
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	551.854.707	175.991.671
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Phan Đăng Lưu		2.316.848
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	2.496.850	2.824.199
+ Tài khoản CK Sacombank	734.637	734.637
+ Ngân hàng ĐT PT An Giang	1.209.697	1.954.732
+ Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - Cần Thơ	10.054.972.829	14.059.949.756
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt	3.514.247	3.567.725
+ Ngân hàng HD Bank	143.044.405	81.193.411
+ Ngân hàng Nam á	137.627.610	143.648.003
+ Ngân hàng Công Thương VN - Đồng Tháp	59.239.675	2.414.067
+ Ngân hàng ĐT & PT VN cn Bến Nghé	29.694.264.150	7.335.664.862
+ Ngân hàng TMCP Saigon AG	103.077.086	
+ Ngân hàng ĐT & PT VN cn Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.995.398	2.139.746
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	3.415.654.170	555.883.490
+ Ngân hàng VP bank cn An Giang	15.685.593.887	10.023.855.303
+ Ngân hàng Á Châu Sa đéc	10.722.025.729	11.923.230.478
+ Ngân TP bank cn An Giang	20.049.745.056	15.002.367.654
+ Ngân hàng BPCE	175.377.947	9.213.613.630
+ Ngân hàng TNHH CTBC	228.126.213	4.109.959.123
+ Ngân hàng Quốc Dân	5.582.209	6.186.883
- Tiền gửi (USD)	17.476.327.626	5.588.448.828
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	20.967.472	20.292.347
+ Ngân hàng Phương Đông - CN An Giang	7.369.548	7.383.898
+ Ngân hàng Hàng Hải	21.361.497	22.587.008
+ Ngân hàng Á Châu CN Sadec	5.726.910.592	29.505.953
+ Ngân hàng TP bank CN An Giang	171.484.057	21.866.887
+ Ngân hàng BIDV Bến Nghé	40.516.683	5.246.137.119
+ Ngân hàng TNHH CTBC	10.133.273	10.153.004
+ Ngân hàng Quốc Dân	2.311.000	2.315.500
+ Ngân hàng VP bank	25.539.554	13.769.815
+ Ngân hàng PBCE	30.341.581	53.733.956
+ Ngân hàng HD bank	44.795.962	73.846.389
+ Ngân hàng Nam Á - CN C.Thơ	11.368.937.230	53.118.265
+ Ngân hàng CCB	5.659.177	33.738.687
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	66.284.853.560	12.184.853.560
- Tiền gửi có kỳ hạn	66.284.853.560	12.184.853.560
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ		10.000.000.000
+ Ngân hàng CTBC	2.284.853.560	2.184.853.560
+ Ngân hàng VP bank	64.000.000.000	
Cộng	178.750.094.398	93.501.113.288

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	276.713.636.414	276.713.636.414	222.963.636.414	222.963.636.414
- Tiền gửi có kỳ hạn	276.713.636.414	276.713.636.414	222.963.636.414	222.963.636.414
a2) Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	159.890.000.000	159.890.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	159.890.000.000	159.890.000.000
Cộng	296.713.636.414	296.713.636.414	382.853.636.414	382.853.636.414

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.418.973.891		6.418.973.891	(12.827.086)
- Công ty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính (*)	6.418.973.891		6.418.973.891	(12.827.086)
- Công ty CP Nhựt Hồng				
Cộng	6.418.973.891		6.418.973.891	(12.827.086)

Ghi chú:

(*) Do Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

+ Công ty CP Dầu cá Châu Á

+ CHINA HAIDA FEED GROUP (HK) LIMITED

+ CHINA NATIONAL TOWNSHIP ENTERPRISES CORPORATION

+ Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch

+ Đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

	Số cuối năm	Số đầu năm
319.575.738.932	161.776.680.547	
205.491.328.242	159.599.011.133	
34.942.320.000		
21.261.200.000		
54.946.778.160		
2.934.112.530	2.177.669.414	
319.575.738.932	161.776.680.547	

04 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Tạm ứng

Phải thu khác

+ Công ty cho thuê TC TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN TP.HCM

+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN

+ Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam

+ Đối tượng khác

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
14.668.405.156			15.961.244.003	
5.346.314.124			3.479.289.124	
9.322.091.032			12.481.954.879	
610.652.722			814.203.634	
8.705.286.310			11.654.724.243	
			7.701.502	
6.152.000			5.325.500	
10.163.249.054			6.460.286.054	
10.163.249.054			6.460.286.054	
24.831.654.210			22.421.530.057	

05 . HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu

- Thành phẩm

- Hàng hóa

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1.029.560.588			1.159.265.514	
9.531.679.650			66.119.196.370	(2.716.339.428)
52.557.566.341	(15.555.000.000)		123.668.806.294	(8.276.452.000)
63.118.806.579	(15.555.000.000)		190.947.268.178	(10.992.791.428)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá mở cá cao hơn giá bán tại ngày 31/12/2019.

06 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

+ Hệ thống dây chuyền Trung Quốc và máy nghiền

+ Máy nghiền

Xây dựng cơ bản

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
298.688.000	10.858.661.309	
	10.858.661.309	
298.688.000		
298.688.000	10.858.661.309	

07 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	67.883.177.488	66.110.836.436	5.339.516.364	123.581.818		139.457.112.106
2. Số tăng trong năm	464.542.728	10.919.973.309	1.669.619.908			13.054.135.945
- Mua trong năm	464.542.728	360.000.000	1.198.150.910			2.022.693.638
- Đầu tư XDCB hoàn thành		10.559.973.309	471.468.998			471.468.998
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		37.641.886.804				44.481.977.712
3. Số giảm trong năm	6.840.090.908	14.792.022.480				14.792.022.480
- Nhượng bán, thanh lý		22.849.864.324				29.689.955.232
- Chuyển sang BĐS đầu tư	6.840.090.908					
- Bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính						
4. Số dư cuối năm	61.507.629.308	39.388.922.941	7.009.136.272	123.581.818		108.029.270.339
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	29.161.630.257	25.853.861.056	2.994.120.551	120.081.519		58.129.693.383
2. Khấu hao trong năm	2.953.465.892	5.701.197.776	1.215.476.507	3.500.299		9.873.640.474
- Khấu hao trong năm	2.925.056.801	5.701.197.776	909.380.500	3.500.299		9.539.135.377
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			306.096.007			306.096.007
- Phân loại lại	28.409.091					
3. Giảm trong năm	1.969.356.069	12.375.915.393				14.345.271.462
- Nhượng bán, thanh lý		5.555.526.679				5.555.526.679
- Chuyển sang BĐS đầu tư	1.940.946.978	6.820.388.714				8.761.335.692
- Phân loại lại	28.409.091					28.409.091
4. Số dư cuối năm	30.145.740.080	19.179.143.439	4.209.597.058	123.581.818		53.658.062.395
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	38.721.547.231	40.256.975.380	2.345.395.813	3.500.299		81.327.418.723
2. Tại ngày cuối năm	31.361.889.228	20.209.779.502	2.799.539.214			54.371.207.944

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 28.478.195.061 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.297.540.909 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm		262.275.383.766	468.912.998			262.744.296.764
2. Số tăng trong năm	20.471.523.035	13.858.761.852				34.330.284.887
- Thuế tài chính trong năm	7.521.547.000	9.056.367.173				16.577.914.173
- Tăng khác	12.949.976.035	4.802.394.679				17.752.370.714
3. Số giảm trong năm		13.293.206.035	468.912.998			13.762.119.033
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính			468.912.998			468.912.998
- Phân loại lại		12.949.976.035				
- Giảm khác		343.230.000				343.230.000
4. Số dư cuối năm	20.471.523.035	262.840.939.583				283.312.462.618
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		25.817.522.856	240.969.197			26.058.492.053
2. Khấu hao trong năm	3.294.667.105	19.234.231.905	65.126.810			22.594.025.820
- Khấu hao trong năm	2.163.001.920	19.234.231.905	65.126.810			21.462.360.635
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác	1.131.665.185					1.131.665.185
3. Giảm trong năm		1.131.665.185	306.096.007			1.437.761.192
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính			306.096.007			306.096.007
- Phân loại lại		1.131.665.185				
4. Số dư cuối năm	3.294.667.105	43.920.089.576				47.214.756.681
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		236.457.860.910	227.943.801			236.685.804.711
2. Tại ngày cuối năm	171.685.5930	218.920.850.007				236.097.705.937

Ghi chú:

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: VND
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính.
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.



09. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	41.603.891.750			60.000.000		41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.132.157.158			60.000.000		3.192.157.158
2. Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Khấu hao trong năm	963.740.664					963.740.664
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Bất động sản đầu tư						
4. Số dư cuối năm	4.095.897.822			60.000.000		4.155.897.822
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	38.471.734.592					38.471.734.592
2. Tại ngày cuối năm	37.507.993.928					37.507.993.928

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 60.000.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 37.208.922.328 VND



10 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	124.429.500.002	30.270.381.596	11.256.965.908	143.442.915.690
- Quyền sử dụng đất	17.254.727.273			17.254.727.273
- Nhà	107.174.772.729	30.270.381.596	11.256.965.908	126.188.188.417
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	20.241.194.581	18.000.159.155	3.735.419.020	34.505.934.716
- Quyền sử dụng đất	1.566.253.170	392.211.852		1.958.465.022
- Nhà	18.674.941.411	17.607.947.303	3.735.419.020	32.547.469.694
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	104.188.305.421			108.936.980.974
- Quyền sử dụng đất	15.688.474.103			15.296.262.251
- Nhà	88.499.831.318			93.640.718.723
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 74.913.919.416 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

QL80, Cụm CN Vàm Cống, An Thạnh, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	51.692.497	14.414.658
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.692.497	14.414.658
b) Dài hạn	170.939.381	257.521.495
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	170.939.381	257.521.495
Chi phí khác		
Cộng	222.631.878	271.936.153

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	669.466.355.007	669.466.355.007	1.810.949.036.390	1.577.032.545.799	435.549.864.416	435.549.864.416
Vay ngắn hạn - USD	87.715.838.387	87.715.838.387	235.591.619.305	282.588.754.197	134.712.973.279	134.712.973.279
Cộng	757.182.193.394	757.182.193.394	2.046.540.655.695	1.859.621.299.996	570.262.837.695	570.262.837.695
b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	53.000.000.000	53.000.000.000	125.995	32.171.620.299	85.171.494.304	85.171.494.304
Trên 5 năm	53.000.000.000	53.000.000.000	125.995	32.171.620.299	85.171.494.304	85.171.494.304
Cộng	53.000.000.000	53.000.000.000	125.995	32.171.620.299	85.171.494.304	85.171.494.304



c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	49.583.699.558	12.193.959.059	2.372.685.056	232.073.927
Trên 1 năm đến 5 năm	1.889.507.100	550.808.737	53.317.030.993	14.401.705.606
Cộng	51.473.206.658	12.744.767.796	55.689.716.049	14.633.779.533
				41.055.936.516

d) Giá trị nợ thuế tài chính

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Gốc nợ thuế tài chính	42.398.222.799	42.398.222.799	36.496.940.568	36.496.940.568
Lãi thuế tài chính phải trả	42.398.222.799	42.398.222.799	36.496.940.568	36.496.940.568
Dài hạn	78.767.371.064	78.767.371.064	99.312.730.580	99.312.730.580
Gốc nợ thuế tài chính	78.767.371.064	78.767.371.064	99.312.730.580	99.312.730.580
Lãi thuế tài chính phải trả	78.767.371.064	78.767.371.064	99.312.730.580	99.312.730.580
Cộng	121.165.593.863	121.165.593.863	135.809.671.148	135.809.671.148

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: Không có



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	38.498.332.580	38.498.332.580	32.003.657.364	32.003.657.364
- Công ty TNHH Năng lượng Định Việt	699.765.000	699.765.000	699.765.000	699.765.000
- Công ty TNHH Minh Thắng Sa Đéc	33.352.800.000	33.352.800.000		
- Desmet Ballestra (SEA) pte. Ltd			14.179.450.000	14.179.450.000
- RONGCHENG PINGFANG FISHERY MACHINERY CO.,LTD	803.525.700	803.525.700	10.427.707.000	10.427.707.000
- Đối tượng khác	3.642.241.880	3.642.241.880	6.696.735.364	6.696.735.364
b) Dài hạn				
Cộng	38.498.332.580	38.498.332.580	32.003.657.364	32.003.657.364

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.844.941.994	6.939.963.362	7.843.731.642	6.941.173.714
Thuế thu nhập cá nhân	93.697.836	62.336.650	90.957.923	65.076.563
Thuế nhập khẩu		12.085.173	12.085.173	
Thuế GTGT		13.445.102	13.445.102	
Thuế, phí, lệ phí khác		24.960.000	24.960.000	
Cộng	7.938.639.830	7.052.790.287	7.985.179.840	7.006.250.277

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	4.756.430.284	5.344.478.604
Kinh phí công đoàn	296.430.284	204.478.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.460.000.000	5.140.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	4.756.430.284	5.344.478.604

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán



16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	438.149.200.000	1.220.836.595	1.220.836.595	5.371.759.661	29.600.404.958	475.563.037.809
Lãi trong năm trước					51.513.702.587	51.513.702.587
Tăng do trích lập từ lợi nhuận					(3.845.532.072)	
Trích quỹ từ lợi nhuận		1.281.844.024	1.281.844.024			
Chia cổ tức						
Số dư đầu năm nay	438.149.200.000	2.502.680.619	2.502.680.619	6.653.603.685	77.268.575.473	527.076.740.396
Lãi trong năm nay					62.271.882.843	62.271.882.843
Tăng do trích từ lợi nhuận			2.575.685.129		(7.727.055.387)	
Trích quỹ từ lợi nhuận		2.575.685.129	2.575.685.129			
Chia cổ tức (*)	21.904.930.000				(21.904.930.000)	
Số dư cuối năm nay	460.054.130.000	5.078.365.748	5.078.365.748	9.229.288.814	109.908.472.929	589.348.623.239

(*) Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 0522/NQ.HĐQT-2019 và thông báo thay đổi đăng ký niêm yết ngày 23/07/2019.



16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ	364.575.640.000	79,25%	347.214.900.000	79,25%
<i>Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia</i>	364.575.640.000	79,25%	347.214.900.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	95.478.490.000	20,75%	90.934.300.000	20,75%
Cộng	460.054.130.000	100,00%	438.149.200.000	100,00%

16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	438.149.200.000	438.149.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	21.904.930.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	460.054.130.000	438.149.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16 . 4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.005.413	43.814.920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.005.413	43.814.920
- Cổ phiếu phổ thông	46.005.413	43.814.920
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.005.413	43.814.920
- Cổ phiếu phổ thông	46.005.413	43.814.920
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

16 . 5. Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	9.229.288.814	6.653.603.685
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	5.078.365.748	2.502.680.619
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.078.365.748	2.502.680.619

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dollar Mỹ (USD)	756.223,61	241.349,55
- Bảng Anh (EUR)		

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

501172
ÔNG T
NHIỆM H
H VU TU
HÌNH KẾ
KIỂM T
HÓA NA

895650
G TY CP
ĐU LỊCH
ÁT TRI
Y SẢN
T. ĐỒNG

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.435.266.891.226	1.530.473.348.214
Doanh thu dịch vụ	58.008.846.000	56.370.000.000
Cộng	2.493.275.737.226	1.586.843.348.214

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	7.364.380	51.526.440
Cộng	7.364.380	51.526.440

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.324.271.125.110	1.426.176.954.477
Giá vốn dịch vụ	39.088.774.911	32.791.290.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.555.000.000	10.992.791.428
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.992.791.428)	
Cộng	2.367.922.108.593	1.469.961.036.640

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.875.402.663	26.893.008.795
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.386.884.577	2.969.222.471
Cộng	23.262.287.240	29.862.231.266

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	53.563.862.212	42.051.844.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.196.972.132	3.459.757.283
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và tổn thất đầu tư	(12.827.086)	(6.620.051)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và tổn thất đầu tư		
Cộng	54.748.007.258	45.504.981.671

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	124.706.400	26.000.000
Chi phí nhân viên	1.216.559.500	2.939.862.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.830.513.188	24.768.211.474
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.039.846.294	210.655.956
Cộng	14.211.625.382	27.944.729.833

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	5.850.332.840	6.301.379.072
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.626.500	13.851.727
Chi phí khấu hao	212.232.672	193.912.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.218.572.791	710.311.886
Thuế, phí, lệ phí	530.868.884	991.670.725
Các khoản chi phí QLDN khác	2.450.444.566	4.006.634.652
Cộng	10.292.078.253	12.217.760.585

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	1.803	650.558
Cộng	1.803	650.558

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
GTCL của tài sản thanh lý	70.963.656	1.636.198.749
Các khoản bị phạt	74.032.542	412.080.466
Các khoản khác		18.469.003
Cộng	144.996.198	2.066.748.218

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	305.804.770.100	283.429.864.350
Chi phí nhân công	14.795.407.890	16.086.308.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.950.401.802	13.795.452.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.587.401.007	28.301.323.501
Chi phí khác bằng tiền	8.215.156.321	7.915.234.411
Cộng	360.353.137.120	349.528.182.964

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.939.963.362	7.445.744.064
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.939.963.362	7.445.744.064

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	62.271.882.843	51.513.702.587
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.739.128	38.115.657
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.392	1.352

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	62.271.882.843	51.513.702.587
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		2.190.493
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.739.128	38.115.657
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.392	1.278

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

VII. TIỀN TỆ

	<u>Năm nay</u>
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	16.577.914.173
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có	
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Năm nay</u> 2.056.613.273.027
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<u>Năm nay</u> 1.891.105.616.634
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	1.745.241.250	1.342.887.156

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Công ty mẹ

Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai

Công ty CP Tập đoàn Sao Mai là công ty mẹ của Công ty CP Đầu tư & phát triển Đa quốc gia IDI

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty CP Đầu Tư và PT Đa Quốc Gia I.D.I :		
	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai	2.517.218.000
	- Phí xử lý nước thải	178.552.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai		
	- Mượn tiền	133.600.000.000
	- Ứng tiền xây kho thành phẩm	40.000.000.000
	- Ứng tiền xây nhà máy tinh luyện dầu 2	45.000.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)	Các khoản phải trả (VND)
+ Công ty CP ĐT Và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI			
	- Tiền thuê dây chuyền chiết chai		1.263.218.000
	- Phí xử lý nước thải		178.552.000
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai			
	- Ứng tiền xây kho thành phẩm	40.000.000.000	
	- Ứng tiền xây nhà máy tinh luyện dầu 2	45.000.000.000	

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh-doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.981.666.262.992	511.602.109.854	2.493.268.372.846	879.995.887.382	706.795.934.392	1.586.791.821.774
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.981.666.262.992	511.602.109.854	2.493.268.372.846	879.995.887.382	706.795.934.392	1.586.791.821.774
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.124.255.706	105.222.008.547	125.346.264.253	18.229.011.915	98.601.773.219	116.830.785.134
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(23.140.493.284)	(1.363.210.351)	(24.503.703.635)			(40.162.490.418)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			100.842.560.618			76.668.294.716
Doanh thu hoạt động tài chính			23.262.287.240			29.862.231.266
Chi phí tài chính			(54.748.007.258)			(45.504.981.671)
Thu nhập khác			1.803			650.558
Chi phí khác			(144.996.198)			(2.066.748.218)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.939.963.362)			(7.445.744.064)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			62.271.882.843			51.513.702.587
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			127.606.395.218			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			51.615.685.501			33.493.683.855

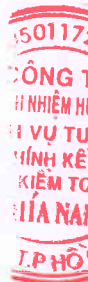


- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	527.194.381.165	56.392.910.050	583.587.291.215	206.909.368.368	289.343.550	207.198.711.918
Tài sản không phân bổ			991.763.602.309			1.160.210.518.610
Tổng tài sản	527.194.381.165	56.392.910.050	1.575.350.893.524	206.909.368.368	289.343.550	1.367.409.230.528
Nợ phải trả bộ phận	38.328.364.880	1.596.885.914	39.925.250.794	7.400.058.364	25.400.517.214	32.800.575.578
Nợ phải trả không phân bổ			946.077.019.491			807.531.914.554
Tổng nợ phải trả	38.328.364.880	1.596.885.914	986.002.270.285	7.400.058.364	25.400.517.214	840.332.490.132

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.



05 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu



LƯU TRẦN TẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN GIA THUẬN

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÂM



CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.